



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Trì, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
huyện Thanh Trì năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3075/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND, ngày 17/12/2024 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trì khoá XII kỳ họp lần thứ 17, về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thanh Trì, năm 2025;

Xét Tờ trình số 806/TTr-UBND, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thanh Trì về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thanh Trì, năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện Thanh Trì tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thanh Trì, năm 2025 theo Tờ trình số 806/TTr-UBND, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thanh Trì; cụ thể một số khoản thu, chi như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2025 số tiền: 290.280.907.619 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 884.161.907.619 đồng, trong đó:

1.1 Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: 37.200.000.000 đồng, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 31.250.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

1.2 Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước: 58.200.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

1.3 Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 220.696.890.144 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 725.127.890.144 đồng.

1.4 Tăng dự toán thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 60.591.126.504 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 54.074.334.866 đồng.

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 6.516.791.638 đồng.

1.5 Tăng dự toán thu kết dư ngân sách huyện: 8.992.890.971 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 7.051.423.542 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 1.941.467.429 đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2025: 290.280.907.619 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 884.161.907.619 đồng, trong đó:

2.1 Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 252.161.600.552 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 765.765.600.552 đồng.

2.2 Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp xã: 38.119.307.067 đồng. Dự toán chi sau điều chỉnh: 118.396.307.067 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Giao UBND huyện tập trung điều hành dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 theo đúng quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban, các tổ và các đại biểu HĐND huyện theo chức năng, nhiệm vụ quy định thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XII, kỳ họp thứ 22 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT.HĐND + UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT.Huyện uỷ, TT.UBND huyện;
- Thành viên UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.UB.MTTQ huyện;
- Phòng Tư pháp;
- VP.Huyện uỷ; UBND huyện;
- TT.HĐND + UBND các xã (TT);
- Lưu: VT, VP, TC-KH.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ.HĐND, ngày tháng năm 202 của HĐND huyện Thạnh Trị)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu phần đầu HĐND huyện giao)	37.200.000.000	0	37.200.000.000	
	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu tỉnh giao): trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 31.350.000.000 đồng	31.250.000.000		31.250.000.000	
B	Dự toán thu ngân sách huyện	593.881.000.000	290.280.907.619	884.161.907.619	
I	Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	31.250.000.000	0	31.250.000.000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước	58.200.000.000		58.200.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.431.000.000	220.696.890.144	725.127.890.144	
1	Thu bổ sung cân đối	467.307.000.000		467.307.000.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm	37.124.000.000		37.124.000.000	
2.1	Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Ngân sách Trung ương	11.424.000.000		11.424.000.000	
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	25.700.000.000		25.700.000.000	
3	Thu bổ sung trong năm		220.696.890.144	220.696.890.144	
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		136.839.000.000	136.839.000.000	
3.1.1	Kinh phí giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		2.426.000.000	2.426.000.000	
3.1.2	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		11.659.000.000	11.659.000.000	
3.1.3	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		1.793.000.000	1.793.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.1.4	Kinh phí giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		2.360.000.000	2.360.000.000	
3.1.5	Kinh phí điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) đợt 1 và giao đợt 2 năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		320.000.000	320.000.000	
3.1.6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, đợt 2))		281.000.000	281.000.000	
3.1.7	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 3)		94.180.000.000	94.180.000.000	
3.1.8	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 4)		23.820.000.000	23.820.000.000	
3.2	Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		14.503.000.000	14.503.000.000	
3.2.1	Kinh phí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		10.644.000.000	10.644.000.000	
3.2.2	Kinh phí năm 2025 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		3.859.000.000	3.859.000.000	
3.3	Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		6.588.000.000	6.588.000.000	
	Kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025		6.588.000.000	6.588.000.000	
3.4	Cộng bổ sung có mục tiêu		62.766.890.144	62.766.890.144	
3.4.1	Kinh phí tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán và kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi		453.250.000	453.250.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.2	Kinh phí duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy năm 2025		20.000.000	20.000.000	
3.4.3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025		5.900.000.000	5.900.000.000	
3.4.4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ		1.120.570.937	1.120.570.937	
3.4.5	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2025		7.989.327.464	7.989.327.464	
3.4.6	Kinh phí thực hiện xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo QĐ số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ		3.840.000.000	3.840.000.000	
3.4.7	Kinh phí để duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2025		165.000.000	165.000.000	
3.4.8	Kinh phí để thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		10.663.000.000	10.663.000.000	
3.4.9	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2025 cho huyện Thạnh Trị (từ nguồn vốn xổ số kiến thiết, đợt 3)		8.000.000.000	8.000.000.000	
3.4.10	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		6.240.000.000	6.240.000.000	
3.4.11	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		862.799.000	862.799.000	
3.4.12	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		293.812.743	293.812.743	
3.4.13	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		1.745.269.000	1.745.269.000	
3.4.14	Kinh phí đào tạo nghề năm 2025 thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp		530.000.000	530.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.15	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		3.720.867.000	3.720.867.000	
3.4.16	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp,		1.089.036.000	1.089.036.000	
3.4.17	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ bị tan nạn dẫn đến chết theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ		68.540.000	68.540.000	
3.4.18	Kinh phí thực hiện hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi		430.472.000	430.472.000	
3.4.19	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		3.883.946.000	3.883.946.000	
3.4.20	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		5.751.000.000	5.751.000.000	
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025		60.591.126.504	60.591.126.504	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện, bao gồm nguồn cải cách tiền lương		54.074.334.866	54.074.334.866	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã, bao gồm nguồn cải cách tiền lương		6.516.791.638	6.516.791.638	
IV	Thu kết dư		8.992.890.971	8.992.890.971	
1	Kết dư ngân sách huyện		7.051.423.542	7.051.423.542	
2	Kết dư ngân sách xã		1.941.467.429	1.941.467.429	
C	Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)	593.881.000.000	290.280.907.619	884.161.907.619	
1	Dự toán chi ngân sách cấp huyện	513.604.000.000	252.161.600.552	765.765.600.552	
1	Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)	476.480.000.000		476.480.000.000	
1.1	Chi đầu tư phát triển	27.570.000.000		27.570.000.000	
1.2	Chi thường xuyên (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên 4.466 triệu đồng)	437.993.000.000		437.993.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	10.917.000.000		10.917.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm	37.124.000.000		37.124.000.000	
2.1	Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Ngân sách Trung ương	11.424.000.000		11.424.000.000	
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	25.700.000.000		25.700.000.000	
3	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		191.035.842.144	191.035.842.144	
	Trong đó				

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		136.019.000.000	136.019.000.000	
3.1.1	Kinh phí giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		2.106.000.000	2.106.000.000	
3.1.2	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		11.659.000.000	11.659.000.000	
3.1.3	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 1)		1.793.000.000	1.793.000.000	
3.1.4	Kinh phí giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 1)		1.860.000.000	1.860.000.000	
3.1.5	Kinh phí điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) đợt 1 và giao đợt 2 năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		320.000.000	320.000.000	
3.1.6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, đợt 2)		281.000.000	281.000.000	
3.1.7	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 3)		94.180.000.000	94.180.000.000	
3.1.8	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 4)		23.820.000.000	23.820.000.000	
3.2	Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		8.979.000.000	8.979.000.000	
3.2.1	Kinh phí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		8.244.000.000	8.244.000.000	
3.2.2	Kinh phí năm 2025 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		735.000.000	735.000.000	
3.3	Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		789.000.000	789.000.000	
	Kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		789.000.000	789.000.000	
3.4	Cộng bổ sung có mục tiêu		46.037.842.144	46.037.842.144	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.1	Kinh phí tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán và kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi		453.250.000	453.250.000	
3.4.2	Kinh phí duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy		20.000.000	20.000.000	
3.4.3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025		5.900.000.000	5.900.000.000	
3.4.4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ		1.120.570.937	1.120.570.937	
3.4.5	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2025		7.989.327.464	7.989.327.464	
3.4.7	Kinh phí để duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2025		15.000.000	15.000.000	
3.4.8	Kinh phí để thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		10.663.000.000	10.663.000.000	
3.4.9	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2025 cho huyện Thanh Trì (từ nguồn vốn xổ số kiến thiết)		8.000.000.000	8.000.000.000	
3.4.11	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		862.799.000	862.799.000	
3.4.12	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		293.812.743	293.812.743	
3.4.13	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 2)		1.745.269.000	1.745.269.000	
3.4.14	Kinh phí đào tạo nghề năm 2025 thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp		530.000.000	530.000.000	
3.4.15	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 3)		3.720.867.000	3.720.867.000	
3.4.16	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 4)		3.883.946.000	3.883.946.000	
3.4.17	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		840.000.000	840.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
4	Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025 (bao gồm kinh phí cải cách tiền lương)		54.074.334.866	54.074.334.866	
5	Chi kết dư ngân sách cấp huyện		7.051.423.542	7.051.423.542	
	bao gồm:				
	Kinh phí chính sách an sinh xã hội (bao gồm nộp trả mục tiêu ngân sách tỉnh)		7.051.423.542	7.051.423.542	
II	Chi ngân sách cấp xã	80.277.000.000	38.119.307.067	118.396.307.067	
1	Chi ngân sách cấp xã	80.277.000.000		80.277.000.000	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		6.516.791.638	6.516.791.638	
3	Chi kết dư ngân sách xã		1.941.467.429	1.941.467.429	
4	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã (từ nguồn mục tiêu tỉnh)		29.661.048.000	29.661.048.000	
	Trong đó:				
-	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		820.000.000	820.000.000	
-	Chi chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		5.524.000.000	5.524.000.000	
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		5.779.000.000	5.779.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm		1.089.036.000	1.089.036.000	
-	Kinh phí hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cấp xã		150.000.000	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		11.141.700.000	11.141.700.000	
-	Kinh phí thực hiện xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ (QĐ 1390 ngày 09/5/2025)		3.840.000.000	3.840.000.000	
-	Kinh phí chi hỗ trợ chuồng trại (kể cả chi phí di dời chuồng trại) khi di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 1, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (QĐ 1572/QĐ-UBND ngày 02/6/2025)		430.472.000	430.472.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ bị tan nạn dẫn đến chết theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ		68.540.000	68.540.000	